

PHỤ LỤC
BẢN CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT
Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm số 2 (2-1), Khu
du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội
(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-BQL, ngày /02/2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

5.2 Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD (lần)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số lô/căn (lô)	Số phòng	Tỷ lệ (%)
1	Đất thương mại, dịch vụ		207.605,75				59.936,82	173.988,77	257	599	73,3
1.1	Đất dịch vụ biển	DVB	2.259,48				903,8	1.807,58			0,8
		DVB-01	366,44	40	2	0,8	146,58	293,15			
		DVB-02	1.893,04	40	2	0,8	757,22	1.514,43			
1.2	Đất dịch vụ	DV	7.742,13				3.871,08	11.343,21			2,73
		DV-01	540	50	2	1	270	540			
		DV-02	706,86	50	3	1,5	353,43	1.060,29			
		DV-03	1.664,00	50	3	1,5	832	2.496,00			
		DV-04	1.664,00	50	3	1,5	832	2.496,00			
		DV-05	1.291,38	50	3	1,5	645,69	1.937,07			
		DV-06	1.258,31	50	3	1,5	629,16	1.887,47			
		DV-07	308,79	50	3	1,5	154,4	463,19			
		DV-08	308,79	50	3	1,5	154,4	463,19			
1.3	Đất khách sạn đa năng	KS-01	10.828,35	35	9	1,89	3.789,92	20.465,58		100	3,82
	Khách sạn						1.515,97	9.095,82		100	
	Dịch vụ						3.789,92	11.369,76			
1.4	Nhà hàng biển	NHB	7.108,09				3.554,05	7.108,09			2,51
		NHB-01	3.987,34	50	2	1	1.993,67	3.987,34			
		NHB-02	3.120,75	50	2	1	1.560,38	3.120,75			
1.5	Đất biệt thự du lịch		64.166,10				42.723,16	128.169,50	257	499	22,65
-	Biệt thự biển	BTB	16.499,58				10.724,72	32.174,18	28	88	
		BTB-01	1.560,00	65	3	1,95	1.014,00	3.042,00	3	9	
		BTB-02	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-03	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	

		04									
		BTB-05	512,96	65	3	1,95	333,42	1.000,27	1	3	
		BTB-06	1.032,62	65	3	1,95	671,2	2.013,61	2	6	
		BTB-07	2.356,48	65	3	1,95	1.531,71	4.595,14	3	11	
		BTB-08	518,71	65	3	1,95	337,16	1.011,48	1	3	
		BTB-09	1.025,46	65	3	1,95	666,55	1.999,65	2	6	
		BTB-10	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-11	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-12	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-13	1.040,00	65	3	1,95	676	2.028,00	2	6	
		BTB-14	2.213,35	65	3	1,95	1.438,68	4.316,03	2	8	
-	Biệt thự	BT	47.666,52				31.998,44	95.995,32	229	411	
		BT-01	900	65	3	1,95	585	1.755,00	5	10	
		BT-02	900	65	3	1,95	585	1.755,00	5	10	
		BT-03	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-04	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-05	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-06	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-07	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-08	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-09	960	65	3	1,95	624	1.872,00	4	8	
		BT-10	480	65	3	1,95	312	936	2	4	
		BT-11	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-12	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-13	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-14	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-15	240	65	3	1,95	156	468	1	2	
		BT-16	480	65	3	1,95	312	936	2	4	
		BT-17	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-18	1.800,00	65	3	1,95	1.170,00	3.510,00	10	20	
		BT-19	1.800,00	65	3	1,95	1.170,00	3.510,00	10	20	
		BT-20	720	80	3	2,4	576	1.728,00	5	5	
		BT-21	1.440,00	80	3	2,4	1.152,00	3.456,00	10	10	
		BT-22	864	80	3	2,4	691,2	2.073,60	6	6	
		BT-23	288	80	3	2,4	230,4	691,2	2	2	
		BT-24	288	80	3	2,4	230,4	691,2	2	2	
		BT-25	864	80	3	2,4	691,2	2.073,60	6	6	
		BT-26	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-27	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-28	1.440,00	65	3	1,95	936	2.808,00	6	12	
		BT-29	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	

		BT-30	240	65	3	1,95	156	468	1	2	
		BT-31	240	65	3	1,95	156	468	1	2	
		BT-32	954,63	65	3	1,95	620,51	1.861,53	4	8	
		BT-33	1.674,63	65	3	1,95	1.088,51	3.265,53	7	14	
		BT-34	1.800,00	65	3	1,95	1.170,00	3.510,00	10	20	
		BT-35	1.080,00	65	3	1,95	702	2.106,00	6	12	
		BT-36	1.194,63	65	3	1,95	776,51	2.329,53	5	10	
		BT-37	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-38	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-39	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-40	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-41	1.200,00	65	3	1,95	780	2.340,00	5	10	
		BT-42	1.194,63	65	3	1,95	776,51	2.329,53	5	10	
		BT-43	480	65	3	1,95	312	936	2	4	
		BT-44	1.440,00	80	3	2,4	1.152,00	3.456,00	10	10	
		BT-45	864	80	3	2,4	691,2	2.073,60	6	6	
1.6	Đất cây xanh, mặt nước cảnh quan, sân vườn nội bộ		98.019,26				4.220,69	4.220,69			34,61
-	Cây xanh	CX	84.413,69				4.220,69	4.220,69			
		CX-01	1.940,00	5	1	0,05	97	97			
		CX-02	16.845,91	5	1	0,05	842,3	842,3			
		CX-03	12.206,26	5	1	0,05	610,31	610,31			
		CX-04	20.595,77	5	1	0,05	1.029,79	1.029,79			
		CX-05	12.919,68	5	1	0,05	645,98	645,98			
		CX-06	10.855,55	5	1	0,05	542,78	542,78			
		CX-07	2.160,20	5	1	0,05	108,01	108,01			
		CX-08	6.890,32	5	1	0,05	344,52	344,52			
-	Bể bơi	BB	13.605,57				0	0			
		BB-01	652,44								
		BB-02	527,36								
		BB-03	12.425,77								
1.7	Đất công viên biển công cộng	CV-01	17.482,34	5	1	0,05	874,12	874,12			6,18
2	Đất bãi cát, mặt nước biển (không giao, không cho thuê)		39.311,20								13,88
2.1	Đất bãi cát	BC-01	32.891,55								
2.2	Mặt nước	NB-01	6.419,65								
3	Đất bãi đỗ xe	P	3.365,95				3.365,95	3.365,95			1,19
		P-01	1.046,41	100	1	1	1.046,41	1.046,41			
		P-02	628,82	100	1	1	628,82	628,82			
		P-03	444,43	100	1	1	444,43	444,43			
		P-04	1.246,29	100	1	1	1.246,29	1.246,29			
4	Đất giao thông		32.953,73								11,63
	Tổng		283.236,63	22,35			63.302,77	177.354,72			100